

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Mía Đường 333 trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty Cổ Phần Mía Đường 333 (gọi tắt là "Công ty") đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

| Họ và tên             | Chức vụ                    |
|-----------------------|----------------------------|
| Ông Phan Xuân Thủy    | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Nguyễn Xuân Quang | Thành viên HĐQT            |
| Ông Nghĩa Văn Nghĩa   | Thành viên HĐQT            |
| Ông Nguyễn Bá Chủ     | Thành viên HĐQT            |
| Ông Trần Tấn Phát     | Thành viên HĐQT            |
| Ông Lê Văn Hòa        | Trưởng Ban kiểm soát       |
| Ông Lê Tuấn           | Thành viên Ban kiểm soát   |
| Ông Phạm Ngọc Nhì     | Thành viên Ban kiểm soát   |

### 2. Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Mía Đường 333 điều hành Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

| Họ và tên            | Chức vụ           |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phan Xuân Thủy   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tạ Thanh An      | Phó Tổng Giám đốc |

### 3. Các hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất, chế biến đường mía.

Trồng mía đường.

Chế biến hạt điều nhân.

Sản xuất nước tinh khiết, nước ngọt có gas và không gas; phân bón hữu cơ vi sinh.

Đại lý mua bán xăng dầu và chất bôi trơn động cơ.

Mua bán hàng vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), nông sản.

Kinh doanh vận tải bằng ô tô.

Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

### 4. Kết quả của năm tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2007 và kết quả hoạt động của năm tài chính cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ kết thúc vào cùng ngày 31/12/2007 được trình bày từ trang 05 đến trang 22.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

**5. Tài sản lưu động**

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

**6. Các khoản nợ bất ngờ**

Vào ngày lập báo cáo này không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính.

**7. Các khoản mục bất thường**

Không có những điều bất thường nào có thể làm sai lệch bất kỳ số liệu nào được nêu trong báo cáo tài chính.

**8. Kiểm toán viên**

Công ty Tư vấn và Kiểm toán CA&A được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

**9. Ý kiến của Hội đồng Quản trị**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty năm 2007.

Vào ngày lập báo cáo này có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

  
**Thay mặt Hội đồng Quản trị**  
**CHỦ TỊCH HĐQT**

Ngày 28 tháng 02 năm 2008

5004-C.T.  
CÔNG TY  
M HỮU HẠN  
KIỂM TOÁN  
& A  
PHO CHIA

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2008

Số: /BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi :** Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Mía Đường 333

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ Phần Mía Đường 333 (sau đây gọi tắt là "Công ty") ngày 31/12/2007, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày 31/12/2007 (từ trang 05 đến trang 22). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là nêu ý kiến nhận xét căn cứ vào kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên:**

- Số dư đầu kỳ (01/01/2007) chưa được kiểm toán.
- Vào ngày 31/12/2007, chúng tôi không được tham dự nhằm chứng kiến việc tiến hành kiểm kê thực tế hàng tồn kho, tài sản cố định, quỹ tiền mặt của quý Công ty. Với tài liệu hiện có tại quý Công ty, chúng tôi cũng không thể kiểm tra được sự chính xác và hiện hữu của các tài sản này bằng các thủ tục kiểm toán khác.
- Trong năm 2007, Công ty đã giảm thời gian khấu hao một số tài sản cố định so với thời gian khấu hao của năm 2006. Nếu trong năm 2007, tài sản cố định của Công ty được trích khấu hao theo như thời gian khấu hao của năm 2006 thì số chi phí khấu hao cần phải điều chỉnh giảm là: 112.165.365 đồng.
- Tại mục 2 – trang 14 – phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa tích lũy khoản lãi từ hoạt động đầu tư liên quan đến việc đầu tư – mua mía nguyên liệu giữa Công ty và Nông dân tính đến thời điểm 31/12/2007.

- Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì các Báo cáo tài chính đính kèm theo bảng báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2007 của Công ty Cổ phần Mía Đường 333 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày 31/12/2007 và được lập phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Lương Nhân**  
Chứng chỉ KTV số: 0182/KTV

**Giám đốc**



**Nguyễn Văn Tuyên**  
Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                      | <b>100</b> |             | <b>43.561.305.621</b>  | <b>43.563.035.779</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>3.680.804.612</b>   | <b>5.346.135.449</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        | V.01        | 3.680.804.612          | 5.346.135.449          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b> |             | <b>23.628.716.840</b>  | <b>25.025.127.141</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                              | 121        | V.02        | 23.628.716.840         | 25.025.127.141         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn            | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                  | <b>130</b> |             | <b>2.126.456.691</b>   | <b>6.345.853.762</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                          | 131        |             | 1.100.881.930          | 5.139.054.523          |
| 2. Trả trước cho người bán                      | 132        |             | 497.878.766            | 9.499.650              |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             | -                      | 332.737.100            |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng      | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                      | 135        | V.03        | 527.695.995            | 864.562.489            |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>13.254.936.010</b>  | <b>6.845.919.427</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | V.04        | 13.254.936.010         | 6.845.919.427          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> | V.05        | <b>870.391.468</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        |             |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 457.517.319            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước     | 154        |             | 64.464.021             | -                      |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | 158        |             | 348.410.128            | -                      |
| <b>B. Tài sản dài hạn</b>                       | <b>200</b> |             | <b>71.594.795.122</b>  | <b>68.777.740.915</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                        | 218        |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>71.470.377.581</b>  | <b>68.203.673.075</b>  |
| 1. TSCĐ hữu hình                                | 221        | V.06        | 46.441.429.291         | 43.863.222.812         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 88.997.574.175         | 81.701.564.945         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (42.556.144.884)       | (37.838.342.133)       |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                          | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                 | 227        | V.08        | 90.257.810             | 76.466.640             |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 128.436.600            | 128.436.600            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (38.178.790)           | (51.969.960)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 230        | V.09        | 24.938.690.480         | 24.263.983.623         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguyên giá                                   | 241        |             |                        |                        |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                       | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   | <b>250</b> |             | <b>6.700.000</b>       | <b>6.700.000</b>       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh      | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                          | 258        |             | 6.700.000              | 6.700.000              |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>117.717.541</b>     | <b>567.367.840</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.07        | 117.717.541            | 567.367.840            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>115.156.100.743</b> | <b>112.340.776.694</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Nợ phải trả</b>                      | <b>300</b> |             | <b>69.319.642.891</b>  | <b>83.278.587.602</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>29.636.142.891</b>  | <b>37.896.369.602</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 1.922.500.000          | 4.500.000.000          |
| 2. Phải trả người bán                      | 312        |             | 11.008.331.630         | 17.207.107.811         |
| 3. Người mua trả tiền trước                | 313        |             | 4.304.104.086          | 6.397.423.049          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước     | 314        | V.13        | 73.966.304             | 723.678.933            |
| 5. Phải trả người lao động                 | 315        | V.14        | 1.491.638.407          | 585.054.690            |
| 6. Chi phí phải trả                        | 316        | V.11        | 7.406.597.788          | -                      |
| 7. Phải trả nội bộ                         | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 319        | V.12        | 3.429.004.676          | 8.483.105.119          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn             | 320        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                      | <b>330</b> |             | <b>39.683.500.000</b>  | <b>45.382.218.000</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán              | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                   | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                       | 334        | V.15        | 39.683.500.000         | 45.421.860.500         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả         | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm           | 336        |             | -                      | (39.642.500)           |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn               | 337        |             |                        |                        |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>400</b> | V.16        | <b>45.836.457.852</b>  | <b>29.062.189.092</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> |             | <b>45.878.446.784</b>  | <b>29.062.689.092</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411        |             | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             |                        |                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                 | 413        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu quỹ                            | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản         | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                   | 417        |             | 424.639.954            | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                  | 418        |             | 37.328.315             | -                      |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối               | 420        |             | 10.429.045.515         | 1.051.916.092          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản       | 421        |             | 24.987.433.000         | 18.010.773.000         |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>(41.988.932)</b>    | <b>(500.000)</b>       |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi               | 431        |             | (41.988.932)           | (500.000)              |
| 2. Nguồn kinh phí                          | 432        |             |                        |                        |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ       | 433        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>115.156.100.743</b> | <b>112.340.776.694</b> |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngày 31 tháng 12 năm 2007**

**Đơn vị tính: VND**

| <b><u>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u></b> | <b><u>Số cuối kỳ</u></b> | <b><u>Số đầu năm</u></b> |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                             |                          |                          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công    | 33.494.112               |                          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi              |                          |                          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                            |                          |                          |
| 5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gửi ngân hàng        |                          |                          |
| 6. Dự toán chi hoạt động                          |                          |                          |

*Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính*



**NGUYỄN XUÂN QUANG**

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2008



**PHAN XUÂN THỦY**

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh  | Năm 2007               |
|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>VI.17</b> | <b>118.557.298.455</b> |
| <i>Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu</i>                 |           |              | -                      |
| 2. Các khoản giảm trừ                                     | 02        |              | 19.047.619             |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |              | <b>118.538.250.836</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.18        | 100.836.929.415        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>17.701.321.421</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        |              | 91.697.859             |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        |              | 3.094.921.035          |
| <i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                        | 23        |              | 3.094.921.035          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        |              | 263.702.779            |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        | VI.19        | 4.643.329.498          |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |              | <b>9.791.065.968</b>   |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        | VI.20        | 909.696.926            |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        | VI.21        | 287.008.572            |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>622.688.354</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>10.413.754.322</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        |              | -                      |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        |              | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                        | <b>60</b> |              | <b>10.413.754.322</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>60</b> | VI.22        | <b>10.414</b>          |

*Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính*



**NGUYỄN XUÂN QUANG**

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2008



**PHAN XUÂN THỦY**

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Đơn vị tính: VND

|                                                      | Mã số     | Năm 2007               |
|------------------------------------------------------|-----------|------------------------|
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>       |           |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                          | <b>01</b> | <b>10.413.754.322</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                      |           |                        |
| Khấu hao tài sản cố định                             | 02        | 4.903.739.581          |
| Các khoản dự phòng                                   | 03        | -                      |
| Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện     | 04        | -                      |
| Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư                        | 05        | (99.728.000)           |
| Chi phí lãi vay                                      | 06        | 3.094.921.035          |
| <b>Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động</b>               | <b>08</b> | <b>18.312.686.938</b>  |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                       | 09        | 3.349.005.603          |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                             | 10        | (6.409.016.583)        |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                      | 11        | (6.914.545.158)        |
| Tăng/ giảm chi phí trả trước                         | 12        | 449.650.299            |
| Tiền lãi vay đã trả                                  | 13        | (1.804.761.658)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                    | 14        | (18.698.430)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                | 15        | -                      |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                | 16        | (116.145.562)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>20</b> | <b>6.848.175.449</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>           |           |                        |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                   | 21        | (8.430.716.087)        |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác    | 22        | 360.000.000            |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ                 | 23        | -                      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ         | 24        | -                      |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 25        | 1.396.410.301          |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 26        | -                      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>     | <b>30</b> | <b>(6.674.305.786)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>        |           |                        |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp         | 31        | 6.976.660.000          |
| Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu               | 32        | -                      |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn                           | 33        | 9.670.000.000          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                              | 34        | (17.985.860.500)       |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       | 35        | -                      |
| Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu                 | 36        | (500.000.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(1.839.200.500)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                | <b>50</b> | <b>(1.665.330.837)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                      | 60        | 5.346.135.449          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái               | 61        | -                      |
| <b>Tiền tồn cuối kỳ</b>                              | <b>70</b> | <b>3.680.804.612</b>   |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

  
**NGUYỄN XUÂN QUANG**  
 Kế toán trưởng  
 Ngày 28 tháng 02 năm 2008

  
**PHAN XUÂN THỦY**  
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007**

**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

**I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía Đường 333 trước đây là Công ty Mía Đường 333 thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước. Sau đó, Công ty được chuyển sang hình thức Công ty Cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo quyết định thành lập số 3762/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000094 ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lak cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 10.00.000.000 đồng

**2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và thương mại.

**3 Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng mía đường, sản xuất, chế biến đường mía;
- Chế biến hạt điều nhân;
- Sản xuất nước tinh khiết, nước ngọt có gas và không gas, phân bón hữu cơ vi sinh;
- Đại lý mua bán xăng dầu và chất bôi trơn động cơ;
- Mua bán hàng vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), nông sản;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

**4 Tên giao dịch, trụ sở**

Tên giao dịch bằng tiếng Việt là: Công ty Cổ Phần Mía Đường 333.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: The 333 Sugar Joint Stock Company, viết tắt: The 333 Suco.

- Trụ sở chính đặt tại Thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lak.

**5 Tổng số công nhân viên**

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2007: 540 người.

- Trong đó lao động ngắn hạn: 240 người

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

Ngôn ngữ sử dụng ghi chép kế toán: Tiếng Việt.

**IV Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.
- Hàng tồn kho bao gồm cả lệ phí xăng dầu.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chưa được trích lập.

**5. Phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi: Chưa được trích lập.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007**

*(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

**Khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính. Tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao như sau:

| Nhóm tài sản             | Thời gian khấu hao |
|--------------------------|--------------------|
| - Quyền sử dụng đất      | 30 năm             |
| - Nhà cửa vật kiến trúc  | 06 – 15 năm        |
| - Phương tiện vận chuyển | 10 năm             |
| - Máy móc thiết bị       | 04 – 15 năm        |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 năm             |

Trong năm 2007, Công ty đã giảm thời gian khấu hao một số Tài sản cố định so với thời gian khấu hao của năm 2006. Nếu trong năm 2007, tài sản cố định của Công ty được trích khấu hao theo như thời gian khấu hao của năm 2006 thì số khấu hao cần phải điều chỉnh giảm là: 112.165.365 đồng.

**7. Chi phí trả trước**

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 4 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

|                                  |        |
|----------------------------------|--------|
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 02 năm |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ     | 02 năm |

**8. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế**

Công ty trích bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí trong kỳ là 15% và từ lương cán bộ công nhân viên là 5% dựa trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động.
- Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí trong kỳ là 2% và từ lương cán bộ công nhân viên là 1% dựa trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động.
- Kinh phí công đoàn được trích vào chi phí trong kỳ là 2% và từ lương cán bộ công nhân viên 1% dựa trên tiền lương thực nhận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007**

*(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

---

**9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh và bằng 28% trong những năm tiếp theo. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có. Công ty dự kiến được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo, bắt đầu từ năm 2007.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau theo kế hoạch chuyển lỗ đăng ký với cơ quan thuế.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

**11. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

- Doanh thu không bao gồm lệ phí xăng dầu.

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007**

**(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)**

**12. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

- Lệ phí xăng dầu được hạch toán Giảm giá vốn.

**13. Chi phí lãi vay**

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

**14. Tiền lương**

Tiền lương trích vào chi phí trong kỳ được tính theo đơn giá tiền lương. Đơn giá tiền lương đã được đăng ký tại cơ quan thuế, song chưa đăng ký và đạt được sự chấp thuận từ cơ quan Lao động - Thương binh Xã hội có thẩm quyền. Việc chi trả lương trong kỳ căn cứ theo theo Quy chế lao động và tiền lương của Công ty.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

**16. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

| <b>1. Tiền</b>            | <b>31/12/2007</b>     | <b>01/01/2007</b>     |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                  | 5.340.508             | 61.312.405            |
| Tiền gửi ngân hàng        | 3.675.464.104         | 5.284.823.044         |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.680.804.612</b>  | <b>5.346.135.449</b>  |
|                           |                       |                       |
| <b>2. Đầu tư ngắn hạn</b> | <b>31/12/2007</b>     | <b>01/01/2007</b>     |
| Đầu tư ngắn hạn (*)       | 23.628.716.840        | 25.025.127.141        |
| <b>Cộng</b>               | <b>23.628.716.840</b> | <b>25.025.127.141</b> |

(\*) Khoản đầu tư cho nông dân trồng mía bao gồm khoản đầu tư chăm sóc và đầu tư trồng mới. Theo hợp đồng đầu tư - mua mía nguyên liệu thì 100% số tiền đầu tư chăm sóc và 50% số tiền đầu tư trồng mới sẽ được thanh toán trong năm đầu tiên; 50% số tiền đầu tư trồng mới còn lại sẽ được thanh toán trong năm tiếp theo. Các khoản đầu tư này có lãi suất là 1%/tháng. Tính đến thời điểm 31/12/2007, toàn bộ tiền lãi đầu tư chưa được Công ty tích lũy.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

| <b>3. Các khoản phải thu khác</b>                | <b>31/12/2007</b>  | <b>01/01/2007</b>  |
|--------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Phải thu nhân viên liên quan đến tiền bán hàng | 178.111.548        | -                  |
| - Phải thu Nhà nước về chi phí quản lý dự án     | 35.500.875         | 29.200.875         |
| - Phải thu tiền trợ cấp thai sản                 | 87.958.104         | 121.936.327        |
| - Phải thu Tổng Công ty cà phê Việt Nam          |                    |                    |
| tiền thuế nộp chậm                               | 175.329.868        | 175.329.868        |
| - Phải thu khác                                  | 50.795.600         | 538.095.419        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>527.695.995</b> | <b>864.562.489</b> |

| <b>4. Hàng tồn kho</b>                 | <b>31/12/2007</b>     | <b>01/01/2007</b>    |
|----------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Nguyên vật liệu                      | 8.205.545.126         | 5.204.331.482        |
| - Chi phí sản xuất dở dang             | 552.182.620           | 442.672.000          |
| - Thành phẩm tồn kho                   | 3.477.643.209         | 796.020.219          |
| - Hàng hoá                             | 405.846.158           | 385.068.725          |
| - Hàng gửi bán                         | 613.718.897           | 17.827.001           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>13.254.936.010</b> | <b>6.845.919.427</b> |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | -                     | -                    |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b> | <b>13.254.936.010</b> | <b>6.845.919.427</b> |

Giá trị hàng tồn kho đã cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đak Lak được trình bày tại mục số 10.

| <b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>31/12/2007</b>  | <b>01/01/2007</b> |
|------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ                      | 457.517.319        | -                 |
| - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (a) | 64.464.021         | -                 |
| - Tài sản ngắn hạn khác (b)                    | 348.410.128        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>870.391.468</b> | <b>-</b>          |

(a) Bao gồm:

|                                       |                   |
|---------------------------------------|-------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 45.765.591        |
| - Các khoản thuế khác                 | 18.698.430        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>64.464.021</b> |

(b) Bao gồm:

|                                             |                    |
|---------------------------------------------|--------------------|
| - Các khoản tạm ứng nhân viên trong Công ty | 255.553.900        |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 92.856.228         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>348.410.128</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***6. Tài sản cố định***Đơn vị tính: triệu đồng*

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến<br>trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương<br>tiện vận<br>tải | Thiết bị<br>quản lý | Cộng          |
|------------------------|------------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                     |                           |                     |               |
| Số dư đầu kỳ           | 24.628                       | 55.897              | 1.157                     | 19                  | 81.702        |
| Tăng mua sắm mới       | -                            | 2.164               | 1.520                     | -                   | 3.685         |
| XDCB hoàn thành        | 4.072                        | -                   | -                         | -                   | 4.072         |
| Giảm do thanh lý       | -                            | 460                 | -                         | -                   | 460           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>28.699</b>                | <b>57.601</b>       | <b>2.678</b>              | <b>19</b>           | <b>88.998</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                              |                     |                           |                     |               |
| Số dư đầu kỳ           | 9.053                        | 28.459              | 312                       | 14                  | 37.838        |
| Tăng                   | 1.646                        | 3.137               | 113                       | 5                   | 4.901         |
| Giảm do thanh lý       |                              | 183                 |                           |                     | 183           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>10.699</b>                | <b>31.413</b>       | <b>425</b>                | <b>19</b>           | <b>42.556</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                     |                           |                     |               |
| Số dư đầu kỳ           | 15.575                       | 27.438              | 845                       | 5                   | 43.863        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>18.000</b>                | <b>26.188</b>       | <b>2.253</b>              | <b>-</b>            | <b>46.441</b> |

Giá trị tài sản cố định đã cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản Vay dài hạn Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đắk Lak được trình bày tại mục số 15.

**Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng**

|                         |                    |
|-------------------------|--------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 378.563.000        |
| - Máy móc thiết bị      | 124.863.000        |
| - Dụng cụ quản lý       | 19.090.909         |
| <b>Cộng</b>             | <b>522.516.909</b> |

Trong năm 2007, Công ty đã giảm thời gian khấu hao một số tài sản cố định so với thời gian khấu hao của năm 2006. Nếu trong năm 2007, tài sản cố định của Công ty được trích khấu hao theo như thời gian khấu hao của năm 2006 thì số khấu hao cần phải điều chỉnh giảm là: 112.165.365 đồng.

**7. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                   | 31/12/2007         | 01/01/2007         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ | 77.870.994         | 483.111.402        |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ      | 39.846.547         | 84.256.438         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>117.717.541</b> | <b>567.367.840</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***8. Tài sản cố định vô hình**

|                        | Quyền sử dụng đất | Phần mềm          | Cộng               |
|------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                   |                   |                    |
| Số dư đầu kỳ (*)       | 69.700.000        | 58.736.600        | 128.436.600        |
| Tăng                   | -                 | -                 | -                  |
| Giảm                   | -                 | -                 | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>69.700.000</b> | <b>58.736.600</b> | <b>128.436.600</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                   |                   |                    |
| Số dư đầu kỳ           | 16.728.000        | 35.241.960        | 51.969.960         |
| Tăng                   | -                 | 2.936.830         | 2.936.830          |
| Giảm                   | 16.728.000        | -                 | 16.728.000         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>-</b>          | <b>38.178.790</b> | <b>38.178.790</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                   |                   |                    |
| Số dư đầu kỳ           | 52.972.000        | 23.494.640        | 76.466.640         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>   | <b>69.700.000</b> | <b>20.557.810</b> | <b>90.257.810</b>  |

(\*) Nguyên giá Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất) tại khối 4B - thị trấn EaKnốp - huyện EaKar - tỉnh Đắk Lắk mang tên cá nhân Ông Nguyễn Văn Sơn.

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                   | 31/12/2007            | 01/01/2007            |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công trình Đường giao thông (a) | 10.625.339.177        | 10.625.339.177        |
| - Công trình Hồ chứa Ea-knốp (b)  | 14.112.298.076        | 13.638.644.446        |
| - Công trình Nhà máy đường (c)    | 201.053.227           | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>24.938.690.480</b> | <b>24.263.983.623</b> |

(a) Công trình sửa chữa Đường giao thông do Công ty làm chủ đầu tư theo Quyết định số 5290/QĐ/BNN-XDCB ngày 30 tháng 10 năm 2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt dự án sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Ea-Knốp đi Nông trường 717. Tổng mức vốn đầu tư là 13.749.000.000 đồng, trong đó nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp 12.449.000.000 đồng. Thời gian thực hiện dự án từ năm 2002 đến năm 2004. Dự kiến trong năm 2008 công trình sẽ hoàn thành.

(b) Công trình Hồ chứa Ea-knốp do Công ty làm chủ đầu tư theo Quyết định số 2755/QĐ/BNN-QLN ngày 21 tháng 6 năm 2001 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt dự án sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa Ea-Knốp. Tổng mức vốn đầu tư là 18.313.331.000 đồng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Thời gian thực hiện dự án từ năm 2002 đến năm 2004. Dự kiến trong năm 2008 công trình sẽ hoàn thành.

(c) Chi phí lập dự án khả thi nâng công suất nhà máy đường từ 700 tấn mía/ngày lên 2.000-2.500 tấn mía/ngày. Dự án đang triển khai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

| <b>10. Vay và nợ ngắn hạn</b> | <b>31/12/2007</b>    | <b>01/01/2007</b>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 1.780.000.000        | 4.500.000.000        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (15a)  | 142.500.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.922.500.000</b> | <b>4.500.000.000</b> |

**Chi tiết các khoản nợ vay ngắn hạn ngân hàng***Đơn vị tính: triệu đồng*

|                                          | Số dư nợ vay<br>đầu kỳ | Vay trong kỳ | Trả trong kỳ  | Số dư nợ vay<br>cuối kỳ |
|------------------------------------------|------------------------|--------------|---------------|-------------------------|
| NH Ngoại Thương Việt Nam -<br>CN Đak Lak | 4.500                  | 9.100        | 11.820        | 1.780                   |
| <b>Cộng</b>                              | <b>4.500</b>           | <b>9.100</b> | <b>11.820</b> | <b>1.780</b>            |

Khoản vay Ngân hàng Ngoại Thương Chi nhánh Đak Lak theo hợp đồng vay ngắn hạn số 0108057/NHNT ngày 08/5/2007 với hạn mức tín dụng 10 tỷ đồng, với lãi suất 0,95%/tháng. Đến ngày 31/12/2007, số dư nợ vay là 1.780.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là hạt điều nguyên liệu khô với số lượng là 300 tấn tương đương 3,3 tỷ đồng.

| <b>11. Chi phí phải trả</b>                                                                | <b>31/12/2007</b>    | <b>01/01/2007</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| - Lãi vay phải trả Ngân hàng Ngoại Thương                                                  | 45.302.334           | -                 |
| - Lãi vay phải trả Công ty Mua Bán Nợ và Tài sản<br>tồn đọng của Doanh nghiệp - CN Đà Nẵng | 7.361.295.454        | -                 |
| <b>Cộng</b>                                                                                | <b>7.406.597.788</b> | <b>-</b>          |

| <b>12. Phải trả khác</b>                                                   | <b>31/12/2007</b>    | <b>01/01/2007</b>    |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi vay dài hạn phải trả                                                 | -                    | 6.116.438.411        |
| - Các khoản phải trả liên quan đến việc cổ phần hóa                        | 1.239.580.988        | 1.239.580.988        |
| - Chênh lệch tài sản theo thẩm định giá                                    | -                    | 179.806.091          |
| - Các khoản phải trả liên quan đến việc quản lý vùng<br>mía, lương nông vụ | 221.343.154          | 194.259.526          |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                            | 57.839.183           | 55.257.500           |
| - Khoản tiền bảo hộ lao động phải trả cho công nhân                        | -                    | 23.796.765           |
| - Các khoản phải trả cho nông dân                                          | 1.303.245.127        | 306.995.584          |
| - Kinh phí công đoàn                                                       | 119.255.722          | 191.931.528          |
| - Khác (*)                                                                 | 487.740.502          | 175.038.726          |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>3.429.004.676</b> | <b>8.483.105.119</b> |

(\*) Trong đó, các khoản phải trả tồn đọng lâu năm là 75.628.393 đồng. Công ty dự kiến sẽ xử lý các khoản phải trả này trong năm 2008.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

|                                                |                       |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b> | <b>31/12/2007</b>     | <b>01/01/2007</b>     |
| - Thuế giá trị gia tăng                        | -                     | 384.186.655           |
| - Thuế nhà đất                                 | 60.806.304            | 62.669.638            |
| - Thuế tài nguyên                              | 6.310.000             | 6.310.000             |
| - Thuế khác                                    | -                     | 263.642.640           |
| - Phí, lệ phí khác                             | 6.850.000             | 6.870.000             |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>73.966.304</b>     | <b>723.678.933</b>    |
| <b>14. Phải trả người lao động</b>             | <b>31/12/2007</b>     | <b>01/01/2007</b>     |
| Tiền lương và các khoản phụ cấp còn phải trả   | 1.491.638.407         | 585.054.690           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.491.638.407</b>  | <b>585.054.690</b>    |
| <b>15. Vay và Nợ dài hạn</b>                   | <b>31/12/2007</b>     | <b>01/01/2007</b>     |
| Vay dài hạn                                    | 39.826.000.000        | 45.421.860.500        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>39.826.000.000</b> | <b>45.421.860.500</b> |
| Trừ các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả    | (a) (142.500.000)     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>39.683.500.000</b> | <b>45.421.860.500</b> |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng:

Đơn vị tính: triệu đồng

|                                                              | Số dư nợ vay<br>đầu kỳ | Vay trong kỳ | Trả trong kỳ | Số dư nợ vay<br>cuối kỳ |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|--------------|--------------|-------------------------|
| NH NT VN - CN Dak Lak                                        | 660                    | -            | 660          | -                       |
| NH SG TT - CN Dak Lak (a)                                    | -                      | 570          | -            | 570                     |
| Công ty mua bán Nợ và TS tồn<br>động của DN - CN Đà Nẵng (b) | 44.762                 | -            | 5.506        | 39.256                  |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>45.422</b>          | <b>570</b>   | <b>6.166</b> | <b>39.826</b>           |

(a) Khoản vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đak Lak nhằm mục đích bổ sung vốn mua xe ô tô theo hợp đồng tín dụng có mức dư nợ giảm dần số LD0729200002 ngày 23/10/2007 với mức vay 570.000.000 đồng, lãi suất 1,05%/tháng, đáo hạn ngày 23/10/2011. Nợ đến hạn trả trong năm 2008 là 142.500.000 đồng. Số dư ngày 31/12/2007 là 570.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp với tổng nguyên giá là 800.311.500 đồng, giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2007 là 800.311.500 đồng.

(b) Khoản nợ vay dài hạn nhằm mục đích đầu tư nhà máy mía đường 333 đã được Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Eakar bán cho Công ty Mua Bán Nợ và Tài sản tồn động của Doanh nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng mua bán nợ số 11/2007-HĐMBN ký ngày 31/12/2007. Đến ngày 31/12/2007, khoản nợ được xác nhận từ Công ty Mua Bán Nợ và Tài sản tồn động của Doanh nghiệp - Chi nhánh Đà Nẵng là 39.256.000.000 đồng. Lịch trả nợ chưa được đề cập.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007***(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***16. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: triệu đồng*

|                              | Đầu năm       | Tăng          | Giảm         | Cuối năm      |
|------------------------------|---------------|---------------|--------------|---------------|
| Nguồn vốn kinh doanh         | 10.000        | -             | -            | 10.000        |
| Quỹ đầu tư phát triển        | -             | 425           | -            | 425           |
| Quỹ dự phòng tài chính       | -             | 37            | -            | 37            |
| Lợi nhuận chưa phân phối (*) | 1.052         | 10.414        | 1.037        | 10.429        |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB (**)   | 18.011        | 6.977         | -            | 24.987        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi     | (1)           | 75            | 116          | (42)          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>29.062</b> | <b>17.927</b> | <b>1.153</b> | <b>45.836</b> |

(\*) Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2006 được trích lập các quỹ:

|                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển    | 424.639.954          |
| Quỹ dự phòng tài chính   | 37.328.315           |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 74.656.630           |
| Tạm ứng cổ tức năm 2006  | 500.000.000          |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.036.624.899</b> |

(\*\*) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được hình thành và tăng trong năm 2007 do Công ty được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp phát để Công ty thực hiện một số chức năng của Chủ đầu tư theo Quyết định số 5290/QĐ/BNN-XDCB ngày 30 tháng 10 năm 2001 và Quyết định số 2755/QĐ/BNN-QLN ngày 21 tháng 6 năm 2001.

| Vốn đầu tư của chủ sở hữu /<br>Cổ đông          | Vốn điều lệ           |                  | Vốn góp thực tế       |                  |
|-------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
|                                                 | Giá trị               | Số cổ phần       | Giá trị               | Số cổ phần       |
| <b>Cổ đông sáng lập</b>                         |                       |                  |                       |                  |
| Công ty TNHH SX-TM Hy Thành                     | 2.000.000.000         | 200.000          | 2.000.000.000         | 200.000          |
| Công ty TNHH SX-TM Thành Công                   | 1.400.000.000         | 140.000          | 1.400.000.000         | 140.000          |
| Ông Phan Xuân Thủy                              | 29.000.000            | 2.900            | 29.000.000            | 2.900            |
| Ông Nguyễn Xuân Quang                           | 25.000.000            | 2.500            | 25.000.000            | 2.500            |
| <b>Nhóm Cổ đông khác</b>                        | 5.409.000.000         | 540.900          | 5.409.000.000         | 540.900          |
| Cổ phần Nhà nước (Tổng Công ty Cà phê Việt Nam) | 1.137.000.000         | 113.700          | 1.137.000.000         | 113.700          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>10.000.000.000</b> | <b>1.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> | <b>1.000.000</b> |

**VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****17. Doanh thu**

|                                 | Kỳ này                 |
|---------------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán đường           | 76.190.169.265         |
| - Doanh thu bán mật rỉ          | 4.488.524.765          |
| - Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt | 6.865.069.184          |
| - Doanh thu bán hạt điều        | 24.106.006.681         |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ    | 435.022.410            |
| - Doanh thu bán nước lọc        | 221.678.179            |
| - Doanh thu bán phân            | 6.250.827.971          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>118.557.298.455</b> |

**18. Giá vốn hàng bán**

|                                    | Kỳ này                 |
|------------------------------------|------------------------|
| - Giá vốn thành phẩm đường         | 61.963.146.626         |
| - Giá vốn hàng bán mật rỉ          | 4.488.524.765          |
| - Giá vốn hàng bán xăng, dầu, nhớt | 6.651.113.612          |
| - Giá vốn hàng bán hạt điều        | 21.502.944.022         |
| - Giá vốn hàng bán nước lọc        | 180.556.992            |
| - Giá vốn hàng bán phân            | 6.050.643.398          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>100.836.929.415</b> |

**19. Chi phí Quản lý doanh nghiệp**

|                                    | Kỳ này               |
|------------------------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý        | 1.939.802.219        |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng        | 83.811.974           |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 287.725.812          |
| - Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 131.399.409          |
| - Chi phí bằng tiền khác           | 1.379.155.371        |
| - Chi phí khác                     | 818.434.713          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>4.643.329.498</b> |

**20. Thu nhập khác**

|                                      | Kỳ này             |
|--------------------------------------|--------------------|
| Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm   | 450.917.295        |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 360.000.000        |
| Thu nhập từ xử lý các khoản phải trả | 50.241.813         |
| Thu nhập khác                        | 48.537.818         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>909.696.926</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Cho năm kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2007***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

| <b>21. Chi phí khác</b>            | <b>Kỳ này</b>      |
|------------------------------------|--------------------|
| - Chi phí thanh lý tài sản cố định | 277.000.000        |
| - Chi phí khác                     | 10.008.572         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>287.008.572</b> |

| <b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                          | <b>Kỳ này</b>  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                             | 10.413.754.322 |
| Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -              |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                  | -              |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                  | -              |
| Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                            | 10.413.754.322 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)                                                               | 1.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</b>                                                                               | <b>10.414</b>  |

**VI. Thông tin khác****1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ tài chính**

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**NGUYỄN XUÂN QUANG**

Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 02 năm 2008

**PHAN XUÂN THỦY**

Tổng Giám đốc